

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH  
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN  
TỔ CHỨC NGÀY 07/6/2025

| TT | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|----------------------|-----------|------------|-----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                      |           |            |           |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 1  | Bùi Thị Hải Anh      | Nữ        | 20/12/2003 | Thanh Hóa | Mường   | 6.0       | 8.0       | 1534/QĐ122/2025             | TH012161 |         |
| 2  | Ốc Thị Bún           | Nữ        | 08/6/1991  | Nghệ An   | Khơ mú  | 5.0       | 5.0       | 1535/QĐ122/2025             | TH012162 |         |
| 3  | Vũ Quyết Định        | Nam       | 08/4/2003  | Thanh Hóa | Kinh    | 5.7       | 8.5       | 1536/QĐ122/2025             | TH012163 |         |
| 4  | Thái Thị Việt Hà     | Nữ        | 31/01/1987 | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 5.0       | 1537/QĐ122/2025             | TH012164 |         |
| 5  | Nguyễn Thị Hà        | Nữ        | 19/9/1990  | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 8.0       | 1538/QĐ122/2025             | TH012165 |         |
| 6  | Nguyễn Đức Hiếu      | Nam       | 02/02/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 7.0       | 1539/QĐ122/2025             | TH012166 |         |
| 7  | Lô Thị Hoa           | Nữ        | 26/12/1980 | Nghệ An   | Thái    | 5.3       | 5.0       | 1540/QĐ122/2025             | TH012167 |         |
| 8  | Nguyễn Phan Hoàng    | Nam       | 08/11/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 7.0       | 1541/QĐ122/2025             | TH012168 |         |
| 9  | Trần Thị Hồng        | Nữ        | 09/9/1991  | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 1542/QĐ122/2025             | TH012169 |         |
| 10 | Hồ Thị Huệ           | Nữ        | 15/10/1991 | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 7.0       | 1543/QĐ122/2025             | TH012170 |         |
| 11 | Phan Thị Kiều Khanh  | Nữ        | 28/4/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 8.0       | 1544/QĐ122/2025             | TH012171 |         |
| 12 | Nguyễn Thị Thùy Linh | Nữ        | 03/8/2003  | Hà Tĩnh   | Kinh    | 6.0       | 8.0       | 1545/QĐ122/2025             | TH012172 |         |
| 13 | Nguyễn Thị Linh      | Nữ        | 15/6/2002  | Thanh Hóa | Mường   | 5.3       | 8.0       | 1546/QĐ122/2025             | TH012173 |         |
| 14 | Vi Thị Loan          | Nữ        | 18/9/1990  | Nghệ An   | Thái    | 5.7       | 8.0       | 1547/QĐ122/2025             | TH012174 |         |
| 15 | Lương Văn Mân        | Nữ        | 16/7/1990  | Nghệ An   | Thái    | 5.7       | 5.0       | 1548/QĐ122/2025             | TH012175 |         |
| 16 | Nguyễn Thị Lan Na    | Nữ        | 14/3/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 5.5       | 1549/QĐ122/2025             | TH012176 |         |

| TT | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|-----------------------|-----------|------------|----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                       |           |            |          |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 17 | Bùi Thị Hằng Nga      | Nữ        | 19/8/1989  | Hà Tĩnh  | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 1550/QĐ122/2025             | TH012177 |         |
| 18 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc   | Nữ        | 15/11/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 8.0       | 1551/QĐ122/2025             | TH012178 |         |
| 19 | Nguyễn Thị Nguyệt     | Nữ        | 26/10/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 7.0       | 1552/QĐ122/2025             | TH012179 |         |
| 20 | Nguyễn Thị Như Quỳnh  | Nữ        | 03/11/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 8.0       | 1553/QĐ122/2025             | TH012180 |         |
| 21 | Trần Thị Tâm          | Nữ        | 09/11/1995 | Nghệ An  | Kinh    | 6.3       | 8.0       | 1554/QĐ122/2025             | TH012181 |         |
| 22 | Nguyễn Khánh Thu      | Nữ        | 14/11/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 6.7       | 8.0       | 1555/QĐ122/2025             | TH012182 |         |
| 23 | Doãn Anh Toại         | Nam       | 01/01/1987 | Nghệ An  | Kinh    | 6.3       | 5.5       | 1556/QĐ122/2025             | TH012183 |         |
| 24 | Mai Thị Trang         | Nữ        | 27/6/2003  | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 8.0       | 1557/QĐ122/2025             | TH012184 |         |
| 25 | Lê Thị Thu Uyên       | Nữ        | 15/11/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 1558/QĐ122/2025             | TH012185 |         |
| 26 | Ôc Văn Vượng          | Nữ        | 15/12/1986 | Nghệ An  | Kho mú  | 5.7       | 6.5       | 1559/QĐ122/2025             | TH012186 |         |
| 27 | Lê Thị Hồng Anh       | Nữ        | 09/12/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 1560/QĐ122/2025             | TH012187 |         |
| 28 | Hoàng Trung Bảo       | Nam       | 15/8/2000  | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 1561/QĐ122/2025             | TH012188 |         |
| 29 | Lữ Thị Bình           | Nữ        | 10/7/1994  | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 1562/QĐ122/2025             | TH012189 |         |
| 30 | Nguyễn Thị Thanh Bình | Nữ        | 02/09/2003 | Hà Tĩnh  | Kinh    | 6.0       | 8.5       | 1563/QĐ122/2025             | TH012190 |         |
| 31 | Trần Thị Hà Châu      | Nữ        | 03/10/2003 | Hà Tĩnh  | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 1564/QĐ122/2025             | TH012191 |         |
| 32 | Nguyễn Thị Giang      | Nữ        | 05/01/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 1565/QĐ122/2025             | TH012192 |         |
| 33 | Lê Thị Hà             | Nữ        | 26/3/1993  | Nghệ An  | Kinh    | 6.3       | 7.5       | 1566/QĐ122/2025             | TH012193 |         |
| 34 | Nguyễn Văn Hiền       | Nam       | 02/6/1984  | Nghệ An  | Kinh    | 6.7       | 8.5       | 1567/QĐ122/2025             | TH012194 |         |
| 35 | Trần Thị Hồng         | Nữ        | 02/9/1980  | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 1568/QĐ122/2025             | TH012195 |         |
| 36 | Phạm Thị Huế          | Nữ        | 03/11/2000 | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 8.5       | 1569/QĐ122/2025             | TH012196 |         |
| 37 | Cao Minh Huyền        | Nữ        | 03/3/2003  | Nghệ An  | Kinh    | 7.3       | 7.5       | 1570/QĐ122/2025             | TH012197 |         |

| TT | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|------------------------|-----------|------------|-----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                        |           |            |           |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 38 | Đàm Thị Liên           | Nữ        | 20/11/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 1571/QĐ122/2025             | TH012198 |         |
| 39 | Nguyễn Thị Mai         | Nữ        | 13/10/1998 | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 5.0       | 1572/QĐ122/2025             | TH012199 |         |
| 40 | Thái Thị Ly Na         | Nữ        | 04/8/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 7.0       | 1573/QĐ122/2025             | TH012200 |         |
| 41 | Nguyễn Thị Bích Ngân   | Nữ        | 30/7/1985  | Hà Tĩnh   | Kinh    | 6.3       | 6.5       | 1574/QĐ122/2025             | TH012201 |         |
| 42 | Hoàng Minh Ngọc        | Nữ        | 08/02/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 1575/QĐ122/2025             | TH012202 |         |
| 43 | Phạm Thị Linh Nhi      | Nữ        | 17/9/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 7.0       | 8.0       | 1576/QĐ122/2025             | TH012203 |         |
| 44 | Nguyễn Thị YẾN Như     | Nữ        | 20/9/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 1577/QĐ122/2025             | TH012204 |         |
| 45 | Trần Thị Nhung         | Nữ        | 16/11/1987 | Hà Tĩnh   | Kinh    | 7.0       | 7.0       | 1578/QĐ122/2025             | TH012205 |         |
| 46 | Nguyễn Thị Oanh        | Nữ        | 02/7/2001  | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 1579/QĐ122/2025             | TH012206 |         |
| 47 | Lê Thị Hồng Quyên      | Nữ        | 15/02/1997 | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 7.0       | 1580/QĐ122/2025             | TH012207 |         |
| 48 | Lê Thị Quỳnh           | Nữ        | 19/10/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 1581/QĐ122/2025             | TH012208 |         |
| 49 | Nguyễn Thị Huyền Sương | Nữ        | 17/10/1992 | Nghệ An   | Kinh    | 6.7       | 9.0       | 1582/QĐ122/2025             | TH012209 |         |
| 50 | Nguyễn Đình Thông      | Nam       | 19/11/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 1583/QĐ122/2025             | TH012210 |         |
| 51 | Lê Thị Thu             | Nữ        | 01/11/1993 | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 7.5       | 1584/QĐ122/2025             | TH012211 |         |
| 52 | Bùi Thị Hồng Thương    | Nữ        | 16/7/1991  | Hà Tĩnh   | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 1585/QĐ122/2025             | TH012212 |         |
| 53 | Hoàng Quỳnh Trang      | Nữ        | 27/4/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 5.3       | 8.0       | 1586/QĐ122/2025             | TH012213 |         |
| 54 | Nguyễn Linh Trang      | Nữ        | 12/6/2003  | Thanh Hóa | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 1587/QĐ122/2025             | TH012214 |         |
| 55 | Mai Thị Trang          | Nữ        | 16/7/1995  | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 1588/QĐ122/2025             | TH012215 |         |
| 56 | Nguyễn Thị Thùy Vy     | Nữ        | 24/10/2003 | Hà Tĩnh   | Kinh    | 6.7       | 7.5       | 1589/QĐ122/2025             | TH012216 |         |
| 57 | Nguyễn Thị Như Ý       | Nữ        | 04/12/2003 | Thanh Hóa | Kinh    | 6.0       | 8.0       | 1590/QĐ122/2025             | TH012217 |         |
| 58 | Nguyễn Hoàng Anh       | Nam       | 14/02/2003 | Hà Tĩnh   | Kinh    | 6.7       | 9.0       | 1591/QĐ122/2025             | TH012218 |         |

| TT | Họ và tên           | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|---------------------|-----------|------------|----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                     |           |            |          |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 59 | Lê Tuấn Anh         | Nữ        | 06/5//2003 | Hà Tĩnh  | Kinh    | 6.7       | 8.0       | 1592/QĐ122/2025             | TH012219 |         |
| 60 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | Nữ        | 16/10/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 8.0       | 1593/QĐ122/2025             | TH012220 |         |
| 61 | Nguyễn Thị Ánh      | Nữ        | 20/10/1981 | Hà Tĩnh  | Kinh    | 6.3       | 7.0       | 1594/QĐ122/2025             | TH012221 |         |
| 62 | Lê Thị Linh Chi     | Nữ        | 02/3/2003  | Nghệ An  | Kinh    | 5.3       | 7.5       | 1595/QĐ122/2025             | TH012222 |         |
| 63 | Nghiêm Thị Mai Chi  | Nữ        | 25/8/2003  | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 1596/QĐ122/2025             | TH012223 |         |
| 64 | Nguyễn Linh Đan     | Nữ        | 29/11/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 5.3       | 8.0       | 1597/QĐ122/2025             | TH012224 |         |
| 65 | Võ Anh Đức          | Nam       | 01/02/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 1598/QĐ122/2025             | TH012225 |         |
| 66 | Nguyễn Thúy Hằng    | Nữ        | 19/10/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 5.7       | 8.5       | 1599/QĐ122/2025             | TH012226 |         |
| 67 | Lê Thị Hòa          | Nữ        | 14/10/1989 | Hà Tĩnh  | Kinh    | 6.3       | 6.5       | 1600/QĐ122/2025             | TH012227 |         |
| 68 | Nguyễn Hà An Na     | Nữ        | 19/01/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 6.7       | 8.0       | 1601/QĐ122/2025             | TH012228 |         |
| 69 | Đặng Thị Linh Na    | Nữ        | 18/10/2003 | Hà Tĩnh  | Kinh    | 6.7       | 8.0       | 1602/QĐ122/2025             | TH012229 |         |
| 70 | Phạm Thị Ngân       | Nữ        | 25/4/1995  | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 1603/QĐ122/2025             | TH012230 |         |
| 71 | Đậu Thị Kim Ngọc    | Nữ        | 28/10/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 1604/QĐ122/2025             | TH012231 |         |
| 72 | Trần Bảo Ngọc       | Nữ        | 18/02/2003 | Hà Tĩnh  | Kinh    | 7.0       | 6.5       | 1605/QĐ122/2025             | TH012232 |         |
| 73 | Nguyễn Hồng Nhung   | Nữ        | 15/12/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 6.7       | 8.0       | 1606/QĐ122/2025             | TH012233 |         |
| 74 | Lưu Thị Nhung       | Nữ        | 10/8/2003  | Nghệ An  | Kinh    | 5.3       | 7.5       | 1607/QĐ122/2025             | TH012234 |         |
| 75 | Nguyễn Phương Nhung | Nữ        | 16/11/2003 | Nghệ An  | Kinh    | 7.7       | 8.0       | 1608/QĐ122/2025             | TH012235 |         |
| 76 | Trần Thị Ngọc Quý   | Nữ        | 25/5/1990  | Hà Tĩnh  | Kinh    | 5.7       | 6.5       | 1609/QĐ122/2025             | TH012236 |         |
| 77 | Nguyễn Hương Quỳnh  | Nữ        | 28/01/2002 | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 6.5       | 1610/QĐ122/2025             | TH012237 |         |
| 78 | Phan Văn Tài        | Nam       | 28/8/2003  | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 1611/QĐ122/2025             | TH012238 |         |
| 79 | Nguyễn Thị Anh Thư  | Nữ        | 27/6/2003  | Nghệ An  | Kinh    | 6.0       | 8.0       | 1612/QĐ122/2025             | TH012239 |         |

| TT  | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----------|------------|-----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|     |                       |           |            |           |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 80  | Nguyễn Hoài Thương    | Nữ        | 28/8/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 5.3       | 7.0       | 1613/QĐ122/2025             | TH012240 |         |
| 81  | Nguyễn Diệu Thúy      | Nữ        | 31/8/2003  | Hà Tĩnh   | Kinh    | 6.7       | 8.5       | 1614/QĐ122/2025             | TH012241 |         |
| 82  | Thái Thị Thu Thủy     | Nữ        | 23/5/2003  | Hà Tĩnh   | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 1615/QĐ122/2025             | TH012242 |         |
| 83  | Lê Thị Lệ Thủy        | Nữ        | 16/6/2003  | Hà Tĩnh   | Kinh    | 5.7       | 8.0       | 1616/QĐ122/2025             | TH012243 |         |
| 84  | Nguyễn Thị Thủy       | Nữ        | 05/7/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 6.7       | 6.5       | 1617/QĐ122/2025             | TH012244 |         |
| 85  | Hồ Thị Thu Trang      | Nữ        | 25/4/2003  | Hà Tĩnh   | Kinh    | 5.7       | 7.0       | 1618/QĐ122/2025             | TH012245 |         |
| 86  | Hồ Thị Trang          | Nữ        | 26/7/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 7.0       | 7.5       | 1619/QĐ122/2025             | TH012246 |         |
| 87  | Đặng Thị Phương Trang | Nữ        | 01/01/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 1620/QĐ122/2025             | TH012247 |         |
| 88  | Trần Phương Uyên      | Nữ        | 28/9/2003  | Thái Bình | Kinh    | 7.3       | 8.5       | 1621/QĐ122/2025             | TH012248 |         |
| 89  | Cao Quỳnh Xuân        | Nữ        | 04/3/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 7.5       | 1622/QĐ122/2025             | TH012249 |         |
| 90  | Trần Thị Quỳnh Anh    | Nữ        | 02/7/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 5.3       | 8.0       | 1623/QĐ122/2025             | TH012250 |         |
| 91  | Tô Thị Ngọc Anh       | Nữ        | 29/11/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 1624/QĐ122/2025             | TH012251 |         |
| 92  | Trần Phương Anh       | Nữ        | 04/7/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 1625/QĐ122/2025             | TH012252 |         |
| 93  | Hồ Phương Anh         | Nữ        | 01/01/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 8.5       | 1626/QĐ122/2025             | TH012253 |         |
| 94  | Lê Yến Chi            | Nữ        | 04/10/2003 | Thanh Hóa | Kinh    | 6.7       | 6.5       | 1627/QĐ122/2025             | TH012254 |         |
| 95  | Lê Thị Kim Chi        | Nữ        | 06/5/2002  | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 5.0       | 1628/QĐ122/2025             | TH012255 |         |
| 96  | Lê Thanh Đan          | Nam       | 10/6/1984  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 5.0       | 1629/QĐ122/2025             | TH012256 |         |
| 97  | Nguyễn Hữu Đạt        | Nam       | 03/01/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 1630/QĐ122/2025             | TH012257 |         |
| 98  | Hoàng Thị Lệ Giang    | Nữ        | 25/6/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 5.3       | 8.5       | 1631/QĐ122/2025             | TH012258 |         |
| 99  | Lương Thị Thu Hà      | Nữ        | 28/3/2003  | Nghệ An   | Thái    | 6.3       | 9.0       | 1632/QĐ122/2025             | TH012259 |         |
| 100 | Tổng Thị Thu Hiền     | Nữ        | 08/9/2003  | Ninh Bình | Kinh    | 5.3       | 7.5       | 1633/QĐ122/2025             | TH012260 |         |

| TT  | Họ và tên               | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-----------|------------|----------------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|     |                         |           |            |                |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 101 | Nguyễn Thị Hoa          | Nữ        | 18/8/2003  | Nghệ An        | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 1634/QĐ122/2025             | TH012261 |         |
| 102 | Nguyễn Thị Khánh Hòa    | Nữ        | 18/12/2001 | Nghệ An        | Kinh    | 7.0       | 9.0       | 1635/QĐ122/2025             | TH012262 |         |
| 103 | Lô Thị Thu Huệ          | Nữ        | 16/6/2003  | Nghệ An        | Thái    | 6.7       | 7.0       | 1636/QĐ122/2025             | TH012263 |         |
| 104 | Hà Thị Lài              | Nữ        | 02/9/2003  | Nghệ An        | Thái    | 6.0       | 7.0       | 1637/QĐ122/2025             | TH012264 |         |
| 105 | Lê Mỹ Linh              | Nữ        | 07/02/2003 | Nghệ An        | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 1638/QĐ122/2025             | TH012265 |         |
| 106 | Lang Thị Ly             | Nữ        | 22/6/2003  | Nghệ An        | Thái    | 5.7       | 9.0       | 1639/QĐ122/2025             | TH012266 |         |
| 107 | Đinh Thị Nga            | Nữ        | 22/4/2003  | Nghệ An        | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 1640/QĐ122/2025             | TH012267 |         |
| 108 | Vì Hà Ngọc              | Nữ        | 01/10/2003 | Thanh Hóa      | Thái    | 5.7       | 7.5       | 1641/QĐ122/2025             | TH012268 |         |
| 109 | Tạ Thị Thuần Nho        | Nữ        | 02/01/2003 | Nghệ An        | Kinh    | 6.3       | 7.5       | 1642/QĐ122/2025             | TH012269 |         |
| 110 | Trần Thị Mỹ Nhung       | Nữ        | 20/02/1993 | Thừa Thiên Huế | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 1643/QĐ122/2025             | TH012270 |         |
| 111 | Nguyễn Quỳnh Phương     | Nữ        | 03/8/2003  | Nghệ An        | Kinh    | 6.7       | 9.0       | 1644/QĐ122/2025             | TH012271 |         |
| 112 | Nguyễn Thị Huyền Phương | Nữ        | 12/8/2003  | Nghệ An        | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 1645/QĐ122/2025             | TH012272 |         |
| 113 | Hà Thị Như Quỳnh        | Nữ        | 31/3/2003  | Thanh Hóa      | Thái    | 6.3       | 7.5       | 1646/QĐ122/2025             | TH012273 |         |
| 114 | Nguyễn Thị Sở           | Nữ        | 28/11/1982 | Nghệ An        | Thổ     | 6.3       | 5.0       | 1647/QĐ122/2025             | TH012274 |         |
| 115 | Lê Thị Tâm              | Nữ        | 21/4/2003  | Nghệ An        | Kinh    | 6.7       | 9.0       | 1648/QĐ122/2025             | TH012275 |         |
| 116 | Hồ Phương Thảo          | Nữ        | 21/3/2003  | Nghệ An        | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 1649/QĐ122/2025             | TH012276 |         |
| 117 | Phạm Văn Thông          | Nam       | 12/11/1983 | Nghệ An        | Thái    | 5.3       | 5.0       | 1650/QĐ122/2025             | TH012277 |         |
| 118 | Võ Thùy Uyên            | Nữ        | 01/02/1987 | Nghệ An        | Thổ     | 5.3       | 5.0       | 1651/QĐ122/2025             | TH012278 |         |

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|----|-----------|-----------|-----------|----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|---------|---------|
|    |           |           |           |          |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |         |         |













